



nán wàng

难忘

Verb · unforgettable

Example Sentences

nà shì yí cì nán wàng de lǚ xíng
那是一次难忘的旅行。

That was an unforgettable trip.

zhè cì lǚ xíng gěi wǒ liú xià le nán wàng de huí yì
这次旅行给我留下了难忘的回忆。

This trip left me with unforgettable memories.

tā míng móu shàn lài lìng rén nán wàng
她明眸善睐，令人难忘。

Her bright and charming eyes are unforgettable.

Trace each character, then write the word on your own.

难	难	难	难	难	难	难	难	难	难	难
难	难									
忘	忘	忘	忘	忘	忘	忘	忘	忘	忘	忘